

Số: 89/BC-ĐHSPKTND

Nam Định, ngày 28 tháng 12 năm 2021

**BÁO CÁO**  
**Kết quả lấy ý kiến nhận xét khóa học**  
**của sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp năm học 2020 - 2021**

Thực hiện Kế hoạch số 76 ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Nhà trường về việc tổ chức lấy ý kiến nhận xét khóa học (NXKH) của sinh viên (SV) chuẩn bị tốt nghiệp, năm học 2020-2021, công tác tổ chức thực hiện và kết quả đạt được, như sau:

### I. MỤC ĐÍCH

Thu thập thông tin lấy ý kiến nhận xét cuối khóa của sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp nhằm mục đích ghi nhận những ý kiến khách quan của SV về các hoạt động của Nhà trường trong cả khóa học. Qua đó, giúp Ban Giám hiệu và lãnh đạo các đơn vị có thêm cơ sở để nhận xét, đánh giá về chương trình đào tạo, đội ngũ cán bộ giảng dạy (CBGD), cơ sở vật chất và các hoạt động khác của Nhà trường. Từ đó, có kế hoạch cụ thể, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo trong Nhà trường, đáp ứng nhu cầu người học và nhu cầu nhân lực cho xã hội.

### II. YÊU CẦU

- Quán triệt SV hiểu rõ mục đích, ý nghĩa trong việc cung cấp thông tin theo phiếu đánh giá do Ban Tổ chức triển khai thực hiện cung cấp.

- Ý kiến nhận xét khóa học của SV chuẩn bị tốt nghiệp phải được xử lý khách quan, trung thực và được sử dụng đúng mục đích.

### III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

#### 1. Công cụ và nội dung lấy ý kiến

- Công cụ đánh giá: Sử dụng mẫu phiếu nhận xét khoá học (M3-NXKH) do Nhà trường ban hành. Nội dung phiếu đánh giá gồm 5 tiêu chuẩn với 26 tiêu chí (TC).

- + Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo.
- + Tiêu chuẩn 2: Đội ngũ CBGD.
- + Tiêu chuẩn 3: Mục tiêu đào tạo.
- + Tiêu chuẩn 4: Quản lý và phục vụ đào tạo.
- + Tiêu chuẩn 5: Sinh hoạt và đời sống.



- Mỗi tiêu chí được đánh giá theo thang đo 4 mức độ, tương ứng với mỗi mức độ được gán giá trị, cụ thể:

4	3	2	1
Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý

**2. Hình thức khảo sát:** Khảo sát online bằng cách gửi đường link phiếu hỏi đến từng đối tượng khảo sát.

### 3. Đối tượng lấy ý kiến

Sinh viên tốt nghiệp năm học 2020-2021, bao gồm các khóa: DH Sư phạm kỹ thuật 12, DH Kỹ thuật 12, DH Kinh tế 12.

### 4. Các mức quy đổi điểm đánh giá

- Điểm đánh giá tiêu chí là trung bình cộng của các đánh giá cá nhân cho từng tiêu chí đó.

- Điểm đánh giá tiêu chuẩn là trung bình cộng đánh giá của các tiêu chí.

- Xếp loại mức độ và điểm đánh giá như sau:

STT	Điểm đánh giá	Mức độ đánh giá
1	3,26 - 4,00	Tốt
2	2,51 - 3,25	Khá
3	1,76 - 2,50	Trung bình
4	1,00 - 1,75	Yếu

### 5. Công cụ phân tích số liệu

Sử dụng phần mềm xử lý dữ liệu SPSS 20.0 và phần mềm Excel.

## IV. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

### 1. Thống kê phiếu khảo sát

TT	Chuyên ngành đào tạo	Lớp	Số SV	Số SV trả lời phiếu hỏi	Ghi chú
1.	QTKD	ĐK-QTKD 12	6	6	
2.	Kế toán	ĐK-KT 12	18	18	
3.	CNTT	ĐS- CNTT 12	11	11	
		ĐK-CNTT 12A	24	24	
		ĐK-CNTT 12B	10	10	
4.	CN KTĐ	ĐK-KTĐ 12	3	3	
5.	HTĐ	ĐS-HTĐ 12	3	3	
		ĐK-HTĐ 12	11	8	
6.	CN KTĐK&TĐH	ĐS- ĐKTĐ 12	8	8	



		ĐK- ĐKTĐ 12 A	31	31	
		ĐK-ĐKTĐ 12 B	28	28	
7.	CN KTĐ, ĐT	ĐS- ĐĐT 12	16	14	
		ĐK-ĐĐT 12A	25	22	
		ĐK-ĐĐT 12 B	18	17	
8.	CN KTCK	ĐK-CK 12	4	4	
9.	CN KT Ô tô	ĐS-Ô tô 12	17	17	
		ĐK-Ô tô 12 A	25	25	
		ĐK-Ô tô 12 B	23	23	
10.	CN CTM	ĐS-CTM 12	6	6	
		ĐK-CTM 12	18	18	
<b>Cộng:</b>			<b>305</b>	<b>296</b>	

## 2. Tổng hợp kết quả khảo sát các tiêu chuẩn

### 2.1. Kết quả khảo sát

TT	Nội dung	Điểm đánh giá	Mức độ
<b>I.</b>	<b>Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo</b>		
1	Mục tiêu chương trình đào tạo rõ ràng	3.36	Tốt
2	Nội dung chương trình đào tạo có khối lượng phù hợp	3.29	Tốt
3	Thời lượng giành cho thực hành hợp lý	3.21	Khá
4	SV được cung cấp đủ thông tin về chương trình đào tạo	3.37	Tốt
	<b>Tổng:</b>	<b>3.31</b>	<b>Tốt</b>
<b>II.</b>	<b>Tiêu chuẩn 2: Đội ngũ cán bộ giảng dạy</b>		
5	CBGD có kiến thức chuyên môn tốt	3.31	Tốt
6	CBGD có phương pháp giảng dạy tốt	3.30	Tốt
7	CBGD nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ SV	3.20	Khá
8	CBGD đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy	3.21	Khá
	<b>Tổng:</b>	<b>3.25</b>	<b>Khá</b>
<b>III.</b>	<b>Tiêu chuẩn 3: Đáp ứng mục tiêu đào tạo</b>		
9	SV tự tin về những kiến thức được cung cấp	3.12	Khá
10	SV tự tin về kỹ năng được rèn luyện	3.06	Khá
11	SV tự tin về trình độ tin học	3.02	Khá
12	SV tự tin về trình độ ngoại ngữ	2.90	Khá
13	SV tự tin về KN giao tiếp, làm việc theo nhóm và các KN mềm khác	3.10	Khá
14	SV trưởng thành về nhân cách	3.12	Khá
	<b>Tổng:</b>	<b>3.05</b>	<b>Khá</b>
<b>IV.</b>	<b>Tiêu chuẩn 4: Quản lý và phục vụ đào tạo</b>		
15	Công tác tổ chức đào tạo thuận lợi cho việc HT của SV	2.99	Khá



TT	Nội dung	Điểm đánh giá	Mức độ
16	SV được đánh giá đúng, công bằng trong kiểm tra, thi	2.87	Khá
17	Nhà trường có đủ trang thiết bị phục vụ cho học tập	2.91	Khá
18	Cán bộ, nhân viên nhà trường nhiệt tình giúp đỡ SV	2.82	Khá
19	Thư viện có đủ tài liệu tham khảo cho các môn học	2.82	Khá
20	GVCN, CVHT giúp đỡ có hiệu quả SV trong quá trình HT, rèn luyện	2.82	Khá
21	Hoạt động ĐTN và HSV có tác dụng tốt, thiết thực	2.97	Khá
22	Nhà trường làm tốt công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm cho SV	2.98	Khá
	<b>Tổng:</b>	<b>2.90</b>	<b>Khá</b>
<b>V. Tiêu chuẩn 5: Sinh hoạt và đời sống</b>			
23	Nhà trường đáp ứng tốt việc đối thoại lắng nghe ý kiến của SV	3.16	Khá
24	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu văn hoá, văn nghệ của SV	3.22	Khá
25	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu hoạt động thể thao của SV	3.29	Tốt
26	Nhà trường làm tốt công tác khám chữa bệnh, BH y tế, BH thân thể cho SV	3.25	Khá
	<b>Tổng:</b>	<b>3.23</b>	<b>Khá</b>

Bảng kết quả trên cho thấy: Đa số SV chuẩn bị tốt nghiệp đều đánh giá các nội dung hoạt động của Nhà trường ở mức độ Khá.

## 2.2. Nhận xét tiêu chuẩn, tiêu chí theo chuyên ngành đào tạo

### Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức độ	QTKD	Kế toán	CNTT	CN KTĐ	HTĐ	CN KT ĐK& TĐH	CN KT Đ-ĐT	CN KT CK	CN KT Ô tô	CN CTM
TC1	4	50.00	33.33	45.45	50.00	63.64	39.62	39.62	50.0	40.00	66.67	
	3	50.00	61.11	45.45	50.00	36.36	54.72	54.72	50.0	53.85	16.67	
	2	0.00	5.56	6.82	0.00	0.00	1.89	1.89	0.0	6.15	10.00	
	1	0.00	0.00	2.27	0.00	0.00	3.77	3.77	0.0	0.00	0.00	
TC2	4	33.33	27.78	31.82	50.00	54.55	41.51	41.51	50.0	38.46	40.00	
	3	50.00	50.00	61.36	50.00	45.45	52.83	52.83	50.0	53.85	40.00	
	2	16.67	22.22	6.82	0.00	0.00	5.66	5.66	0.0	6.15	13.33	
	1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	1.54	0.00	
TC3	4	33.33	50.00	29.55	50.00	45.45	32.08	32.08	50.0	32.31	40.00	
	3	50.00	27.78	63.64	50.00	36.36	49.06	49.06	50.0	53.85	36.67	
	2	16.67	16.67	4.55	0.00	18.18	11.32	11.32	0.0	12.31	16.67	
	1	0.00	5.56	2.27	0.00	0.00	7.55	7.55	0.0	1.54	0.00	
TC4	4	33.33	77.78	36.36	50.00	54.55	43.40	43.40	50.0	40.00	40.00	
	3	66.67	16.67	56.82	50.00	45.45	49.06	49.06	50.0	56.92	33.33	



	2	0.00	5.56	6.82	0.00	0.00	5.66	5.66	0.0	3.08	20.00
	1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.89	1.89	0.0	0.00	0.00

Ghi chú: TC1. Mục tiêu chương trình đào tạo rõ ràng; TC2. Nội dung chương trình đào tạo có khối lượng phù hợp; TC3. Thời lượng giành cho thực hành hợp lý; TC4. SV được cung cấp đủ thông tin về chương trình ĐT.

Nhận xét tiêu chuẩn 1: Đa số SV đánh giá các tiêu chí ở mức độ hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý. Tuy nhiên, còn một số ý kiến SV đánh giá ở mức phân vân và không đồng ý cụ thể như sau:

- SV chuyên ngành QTKD đánh giá TC2, TC3 còn 16,67% ý kiến.
- SV chuyên ngành Kế toán đánh giá TC2 còn 22,22% ý kiến; TC3 còn 16,67% ý kiến.
- SV chuyên ngành Hệ thống điện đánh giá TC3 còn 18,18% ý kiến.
- Sinh viên chuyên ngành Công nghệ Kỹ thuật ĐK TĐH đánh giá TC3 còn 23,88% ý kiến.
- SV chuyên ngành Công nghệ chế tạo máy đánh giá TC3 còn 17,9 % ý kiến TC4 còn 21,4 % ý kiến.

#### Tiêu chuẩn 2: Đội ngũ cán bộ giảng dạy

Tỷ lệ	Mức độ	QTKD	Kế toán	CNTT	CN KTD	HTĐ	CN KT ĐK& TĐH	CN KTD	CN KT CK	CN KT Ô tó	CN CTM
TC5	4	33.33	5.56	54.55	50.00	45.45	45.28	45.28	50.0	41.54	23.33
	3	66.67	88.89	43.18	50.00	54.55	49.06	49.06	50.0	52.31	53.33
	2	0.00	5.56	2.27	0.00	0.00	5.66	5.66	0.0	4.62	13.33
	1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	1.54	3.33
TC6	4	16.67	5.56	43.18	50.00	54.55	50.94	50.94	75.0	46.15	20.00
	3	83.33	66.67	54.55	50.00	45.45	45.28	45.28	25.0	46.15	60.00
	2	0.00	22.22	2.27	0.00	0.00	3.77	3.77	0.0	7.69	10.00
	1	0.00	5.56	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.00	3.33
TC7	4	33.33	5.56	54.55	50.00	45.45	45.28	45.28	50.0	41.54	20.00
	3	50.00	77.78	43.18	50.00	54.55	49.06	49.06	50.0	52.31	60.00
	2	16.67	16.67	2.27	0.00	0.00	5.66	5.66	0.0	4.62	10.00
	1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	1.54	3.33
TC8	4	33.33	0.00	43.18	50.00	54.55	50.94	50.94	75.0	46.15	20.00
	3	50.00	72.22	54.55	50.00	45.45	45.28	45.28	25.0	46.15	60.00
	2	16.67	27.78	2.27	0.00	0.00	3.77	3.77	0.0	7.69	13.33
	1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.00	0.00



Ghi chú: TC5. CBGD có kiến thức chuyên môn tốt; TC6. CBGD có phương pháp giảng dạy tốt; TC7. CBGD nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ SV; TC8. CBGD đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy.

Nhận xét tiêu chuẩn 2: Đa số SV học tại các chuyên ngành đào tạo đều đánh giá các TC ở mức độ hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý.

- SV ngành Kết toán đánh giá TC6 còn 22.22 % ý kiến, TC 7 còn 16,675% ý kiến, TC7 27.78% ý kiến.

### Tiêu chuẩn 3: Đáp ứng mục tiêu đào tạo

Tỷ lệ Tiêu chí	Mức độ	QTKD	Kế toán	CNTT	CN KTĐ	HTĐ	CN KT ĐK& TĐH	CN KT Đ	CN KT CK	CN KT Ô tô	CN CTM
TC9	4	16.67	0.00	29.55	50.00	27.27	32.08	32.08	50.0	32.31	26.67
	3	83.33	72.22	54.55	50.00	63.64	56.60	56.60	50.0	52.31	46.67
	2	0.00	27.78	9.09	0.00	9.09	9.43	9.43	0.0	13.85	20.00
	1	0.00	0.00	6.82	0.00	0.00	1.89	1.89	0.0	1.54	0.00
TC10	4	33.33	0.00	22.73	0.00	54.55	33.96	33.96	75.0	38.46	23.33
	3	33.33	72.22	59.09	100.00	27.27	56.60	56.60	25.0	43.08	50.00
	2	33.33	27.78	13.64	0.00	0.00	9.43	9.43	0.0	18.46	20.00
	1	0.00	0.00	4.55	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.00	0.00
TC11	4	16.67	0.00	15.91	0.00	63.64	33.96	33.96	50.0	36.92	16.67
	3	83.33	55.56	61.36	50.00	36.36	62.26	62.26	50.0	38.46	43.33
	2	0.00	44.44	22.73	50.00	0.00	3.77	3.77	0.0	23.08	33.33
	1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	1.54	0.00
TC12	4	33.33	0.00	20.45	0.00	45.45	28.30	28.30	50.0	30.77	16.67
	3	33.33	61.11	47.73	50.00	45.45	52.83	52.83	50.0	32.31	36.67
	2	33.33	33.33	27.27	50.00	9.09	15.09	15.09	0.0	33.85	40.00
	1	0.00	5.56	4.55	0.00	0.00	3.77	3.77	0.0	3.08	0.00
TC13	4	16.67	0.00	27.27	0.00	72.73	41.51	41.51	75.0	36.92	16.67
	3	16.67	66.67	56.82	50.00	27.27	56.60	56.60	50.0	46.15	40.00
	2	66.67	33.33	13.64	50.00	0.00	1.89	1.89	0.0	15.38	33.33
	1	0.00	0.00	2.27	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	1.54	3.33
TC14	4	16.67	0.00	29.55	0.00	81.82	45.28	45.28	50.0	41.54	16.67
	3	83.33	88.89	63.64	50.00	18.18	52.83	52.83	50.0	38.46	43.33
	2	0.00	5.56	4.55	50.00	0.00	1.89	1.89	0.0	18.46	30.00
	1	0.00	5.56	2.27	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	1.54	3.33

Ghi chú: TC9. SV tự tin về những kiến thức được cung cấp; TC10. SV tự tin về kỹ năng nghề được rèn luyện; TC11. SV tự tin về trình độ tin học; TC12. SV tự tin về trình độ ngoại ngữ; TC13. SV tự tin về kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác; TC14. SV trưởng thành về nhân cách.



Nhận xét tiêu chuẩn 3: Đa số SV học tại các chuyên ngành đào tạo đều đánh giá các TC ở mức độ hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý. Tuy nhiên, còn một số ý kiến SV đánh giá ở mức phân vân và không đồng ý cụ thể như sau:

- SV chuyên ngành Quản trị kinh doanh đánh giá TC10 còn 33,33% ý kiến; TC12 còn 33,33% ý kiến; TC13 còn 66,67 % ý kiến.

- SV ngành Kế toán đánh giá TC8,TC9, TC10 còn 27,78 % ý kiến; TC11 còn 44,44 % ý kiến; TC12; TC13 còn 33,33 % ý kiến.

- Sinh viên chuyên ngành Kỹ thuật điện đánh giá TC11, TC12, TC13 còn 50 % ý kiến.

- SV chuyên ngành Công nghệ thông tin đánh giá TC11 còn 22,73% ý kiến; TC12 còn 27,27 % ý kiến; TC13 còn 16,32 % ý kiến.

- Sinh viên chuyên ngành Điện điện tử đánh giá TC12 còn 15,09 % ý kiến.

- Sinh viên chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật ĐK TDH đánh giá TC10 còn 26,87 % ý kiến; TC13 còn 20,9 % ý kiến.

- SV chuyên ngành Công nghệ Ô tô đánh giá TC10 còn 18,46 ý kiến; TC11 còn 23,08 ý kiến; TC12 còn 38,85 % ý kiến; TC 13 còn 15,38 % ý kiến; TC14 còn 18,46 % ý kiến.

- SV chuyên ngành Công nghệ chế tạo máy đánh giá TC9 còn 21,4 % ý kiến; TC10 còn 21,4 % ý kiến; TC12 còn 33,86 % ý kiến; TC13 còn 15,38 % ý kiến; TC14 còn 18,46% ý kiến.

#### Tiêu chuẩn 4: Quản lý và phục vụ đào tạo

Tỷ lệ	Mức độ	QTKD	Kế toán	CNTT	CN KTB	HTB	CN KT ĐK& TDH	CN KT Đ-ĐT	CN KT CK	CN KT Ô tô	CN CTM
TC15	4	100.00	5.56	13.64	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	3.08	20.00
	3	0.00	83.33	75.00	100.00	81.82	84.91	84.91	75.0	64.62	50.00
	2	0.00	11.11	11.36	0.00	18.18	15.09	15.09	25.0	32.31	23.33
	1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.00	0.00
TC16	4	0.00	5.56	13.64	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	4.62	20.00
	3	83.33	83.33	77.27	50.00	100.00	94.34	94.34	75.0	78.46	50.00
	2	16.67	11.11	9.09	50.00	0.00	5.66	5.66	25.0	15.38	23.33
	1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	1.54	0.00
TC17	4	16.67	5.56	13.64	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	3.08	16.67
	3	83.33	83.33	81.82	100.00	90.91	86.79	86.79	75.0	70.77	50.00
	2	0.00	11.11	4.55	0.00	9.09	13.21	13.21	25.0	26.15	26.67
	1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.00	0.00
TC18	4	0.00	5.56	11.36	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	1.54	16.67
	3	66.67	83.33	79.55	100.00	100.00	81.13	81.13	75.0	75.38	53.33
	2	16.67	11.11	9.09	0.00	0.00	18.87	18.87	25.0	23.08	20.00
	1	16.67	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.00	3.33
TC19	4	0.00	5.56	6.82	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	1.54	10.00



Tỷ lệ	Mức độ	QTKD	Kế toán	CNTT	CN KTD	HTB	CN KT ĐK & TĐH	CN KT Đ-ĐT	CN KT CK	CN KT Ô tô	CN CTM
	3	66.67	83.33	88.64	100.00	90.91	90.57	90.57	75.0	67.69	60.00
	2	16.67	11.11	4.55	0.00	9.09	9.43	9.43	25.0	30.77	20.00
	1	16.67	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.00	3.33
TC20	4	0.00	11.11	9.09	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	1.54	10.00
	3	66.67	77.78	88.64	100.00	81.82	79.25	79.25	75.0	83.08	63.33
	2	16.67	11.11	2.27	0.00	9.09	20.75	20.75	25.0	15.38	13.33
	1	16.67	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.00	6.67
TC21	4	0.00	11.11	9.09	0.00	0.00	0.00	0.00	75.0	1.54	10.00
	3	83.33	77.78	81.82	100.00	100.00	79.25	79.25	25.0	78.46	63.33
	2	16.67	11.11	6.82	0.00	0.00	20.75	20.75	0.0	18.46	13.33
	1	0.00	0.00	2.27	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	1.54	6.67
TC22	4	0.00	11.11	9.09	0.00	0.00	0.00	0.00	75.0	3.08	10.00
	3	83.33	77.78	79.55	100.00	100.00	81.13	81.13	25.0	83.08	60.00
	2	16.67	11.11	6.82	0.00	0.00	18.87	18.87	0.0	12.31	20.00
	1	0.00	0.00	4.55	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	1.54	3.33

Ghi chú: TC15. Công tác tổ chức đào tạo tạo thuận lợi cho việc học tập của SV; TC16. SV được đánh giá đúng, công bằng trong kiểm tra, thi; TC17. Cán bộ, nhân viên Nhà trường nhiệt tình giúp đỡ SV; TC18. Thư viện có đủ tài liệu tham khảo cho các môn học; TC19. Nhà trường có đủ trang, thiết bị phục vụ học tập; TC20. GVCN, cố vấn học tập giúp đỡ có hiệu quả SV trong học tập, rèn luyện; TC21. Các hoạt động Đoàn TN và Hội SV có tác dụng tốt, thiết thực; TC22. Nhà trường làm tốt công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm cho SV.

Nhận xét tiêu chuẩn 4: Đa số SV đánh giá các tiêu chí thuộc lĩnh vực quản lý và phục vụ đào tạo ở mức độ hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý. Tuy nhiên, còn một số ý kiến SV đánh giá ở mức phân vân và không đồng ý cụ thể như sau:

- SV chuyên ngành Quản trị kinh doanh TC16, 18, 19, 20, 21, 22 còn 16,67 % ý kiến.

- SV chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện đánh giá TC16 còn 50 % ý kiến.

- SV chuyên ngành Hệ thống điện đánh giá TC15 còn 18,18 % ý kiến.

- Sinh viên chuyên ngành ĐK Và TĐH đánh giá TC18 còn 20,9 ý kiến; TC19 còn 19,91 % ý kiến.

- SV chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử đánh giá TC15 còn 15,09% ý kiến; TC18 còn 18,87 % ý kiến; TC21 còn 20,75% ý kiến; TC22 còn 18,87% ý kiến.

- SV chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí đánh giá TC15,16,17,18,19 còn 25% ý kiến.



- SV chuyên ngành Công nghệ Ô tô đánh giá TC15 còn 32,31% ý kiến; TC16 còn 15,38% ý kiến; TC17 còn 26,15% ý kiến; TC18 còn 23,08% ý kiến; TC19 còn 30,77% ý kiến; TC21 còn 18,46% ý kiến.

- Sinh viên chuyên ngành Hệ thống điện đánh giá TC15 còn 18,18 % ý kiến.

- SV chuyên ngành Công nghệ chế tạo máy đánh giá TC15,16 còn 25% ý kiến; TC17 còn 28,6% ý kiến; TC18,19,22 còn 21,4 % ý kiến.

#### Tiêu chuẩn 5: Sinh hoạt và đời sống

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức độ	QTKD	Kế toán	CNTT	CN KTĐ	HTĐ	CN KT ĐK& TĐH	CN KT Đ-DT	CN KT CK	CN KT Ô tô	CN CTM
TC23	4	0.00	5.56	36.36	50.00	81.82	41.51	41.51	50.0	46.15	16.67	
	3	66.67	88.89	47.73	50.00	18.18	39.62	39.62	25.0	40.00	33.33	
	2	33.33	5.56	13.64	0.00	0.00	18.87	18.87	25.0	13.85	43.33	
	1	0.00	0.00	2.27	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.00	0.00
TC24	4	0.00	11.11	31.82	50.00	72.73	39.62	39.62	100.0	50.77	13.33	
	3	66.67	61.11	61.36	50.00	27.27	50.94	50.94	0.0	33.85	36.67	
	2	33.33	27.78	6.82	0.00	0.00	9.43	9.43	0.0	15.38	43.33	
	1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.00	0.00	
TC25	4	100.00	0.00	29.55	50.00	90.91	41.51	41.51	50.0	46.15	13.33	
	3	0.00	72.22	61.36	50.00	9.09	54.72	54.72	25.0	38.46	43.33	
	2	0.00	27.78	9.09	0.00	0.00	3.77	3.77	25.0	13.85	36.67	
	1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	1.54	0.00	
TC26	4	16.67	11.11	31.82	50.00	81.82	41.51	41.51	75.0	52.31	13.33	
	3	66.67	83.33	56.82	50.00	18.18	52.83	52.83	0.0	36.92	40.00	
	2	16.67	5.56	9.09	0.00	0.00	3.77	3.77	25.0	10.77	40.00	
	1	0.00	0.00	2.27	0.00	0.00	1.89	1.89	0.0	0.00	0.00	

*Ghi chú: TC23. Nhà trường tổ chức tốt việc đối thoại, lắng nghe ý kiến SV; TC24. Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu văn hóa, văn nghệ của SV; TC25. Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu thể thao của SV; TC26. Nhà trường làm tốt công tác khám chữa bệnh, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể cho SV.*

Nhận xét tiêu chuẩn 5: Đa số SV đánh giá các tiêu chí thuộc lĩnh vực sinh hoạt và đời sống ở mức độ hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý. Tuy nhiên, còn một số ý kiến SV đánh giá ở mức phân vân và không đồng ý cụ thể như sau:

- SV chuyên ngành Quản trị kinh doanh đánh giá TC23, 24 còn 50% ý kiến; TC25,26 còn 16,67% ý kiến.

- SV chuyên ngành công nghệ kỹ thuật điện, điện tử đánh giá TC23 còn 19,40% ý kiến.

- Sinh viên chuyên ngành ĐK & TĐH đánh giá TC24 còn 17,91 % ý kiến.



- SV chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí đánh giá TC23,25,26 còn 25% ý kiến.
- SV chuyên ngành kỹ thuật ô tô đánh giá TC24 còn 15,38 % ý kiến.
- SV chuyên ngành Công nghệ chế tạo máy đánh giá TC24 còn 46,4% ý kiến; TC25 còn 39,3 % ý kiến, TC26 còn 42,9 % ý kiến.

### 2.3. So sánh kết quả lấy ý kiến nhận xét khóa học các năm học

Ý kiến đánh giá của sinh viên cuối khóa các năm học của mức độ 4+3 (Hoàn toàn đồng ý + Đồng ý) về các nội dung như sau:

TT	Nội dung	Tỷ lệ của mức độ 4+3 các năm				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
<b>I.</b>	<b>Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo</b>					
1	Mục tiêu chương trình đào tạo rõ ràng	91,58	91,15	93,86	92,36	95,69
2	Nội dung chương trình đào tạo có khối lượng phù hợp	80,93	82,88	88,93	89,58	91,47
3	Thời lượng giành cho thực hành hợp lý	71,48	72,50	86,06	75,00	86,02
4	SV được cung cấp đủ thông tin về chương trình đào tạo	84,02	87,69	88,11	90,28	53,55
<b>II.</b>	<b>Tiêu chuẩn 2: Đội ngũ cán bộ giảng dạy</b>					
5	CBGD có kiến thức chuyên môn tốt	89,35	88,65	94,67	93,75	94,76
6	CBGD có phương pháp giảng dạy tốt	86,08	85,96	91,80	87,85	93,23
7	CBGD nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ SV	86,94	84,42	93,85	93,40	90,10
8	CBGD đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy	90,21	91,54	90,17	94,10	88,87
<b>III.</b>	<b>Tiêu chuẩn 3: Đáp ứng mục tiêu đào tạo</b>					
9	SV tự tin về những kiến thức được cung cấp	74,23	75,38	88,11	75,00	86,92
10	SV tự tin về kỹ năng được rèn luyện	75,43	74,81	86,06	75,00	80,91
11	SV tự tin về trình độ tin học	68,38	71,15	82,38	80,56	78,02
12	SV tự tin về trình độ ngoại ngữ	57,39	62,12	72,54	62,50	70,60
13	SV tự tin về KN giao tiếp, làm việc theo nhóm và các KN mềm khác	74,91	82,31	83,61	78,13	78,22



TT	Nội dung	Tỷ lệ của mức độ 4+3 các năm				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
14	SV trưởng thành về nhân cách	88,49	86,92	90,98	94,10	85,98
<b>IV</b>	<b>Tiêu chuẩn 4: Quản lý và phục vụ đào tạo</b>					
15	Công tác tổ chức đào tạo thuận lợi cho việc HT của SV	85,40	87,31	92,62	93,06	84,85
16	SV được đánh giá đúng, công bằng trong kiểm tra, thi	81,62	85,58	89,34	87,15	82,50
17	Cán bộ, nhân viên nhà trường nhiệt tình giúp đỡ SV	82,99	82,31	90,16	91,67	86,65
18	Thư viện có đủ tài liệu tham khảo cho các môn học	76,63	81,92	89,75	77,08	82,47
19	Nhà trường có đủ trang thiết bị phục vụ cho học tập	81,27	80,19	90,16	74,31	83,14
20	GVCN, CVHT giúp đỡ có hiệu quả SV trong quá trình HT, rèn luyện	83,33	84,04	92,62	89,58	83,61
21	Hoạt động ĐTN và HSV có tác dụng tốt, thiết thực	78,18	80,77	88,11	80,56	88,39
22	Nhà trường làm tốt công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm cho SV	78,96	81,15	90,57	83,33	86,53
<b>V.</b>	<b>Tiêu chuẩn 5: Sinh hoạt và đời sống</b>					
23	Nhà trường đáp ứng tốt việc đối thoại lắng nghe ý kiến của SV	83,16	83,46	88,93	86,11	82,46
24	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu văn hoá, văn nghệ của SV	84,54	81,92	85,65	80,21	84,71
25	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu hoạt động thể thao của SV	78,52	81,73	83,60	80,90	85,82
26	Nhà trường làm tốt công tác khám chữa bệnh, BH y tế, BH thân thể cho SV	83,33	84,42	86,88	90,63	86,64

#### 2.4. Một số ý kiến khác của sinh viên

Bên cạnh những đánh giá về các hoạt động của Nhà trường, SV còn đóng góp thêm một số ý kiến khác như sau:

Nhóm ý kiến của SV đối với hoạt động quản lý và phục vụ đào tạo theo chuyên ngành đào tạo:

- *Chuyên ngành đào tạo Quản trị kinh doanh*: cải thiện trang Web của nhà trường cho đỡ bị sập (1/6 lượt ý kiến), nâng cao chất lượng về mọi mặt (2/6 lượt ý kiến).

- *Chuyên ngành Kế toán*: Giữ vững truyền thống học tập cho SV (2/18 lượt ý kiến), nâng cao cơ sở vật chất (6/18 lượt ý kiến), tạo các chương trình ngoại khóa để SV



vui vẻ và năng động hơn (8/18 lượt ý kiến); đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động hướng nghiệp (3/18 lượt ý kiến).

- *Chuyên ngành Công nghệ thông tin*: Nhà trường nên đổi mới chương trình dạy cho sát thực tế, phù hợp với thời đại (5/35 ý kiến), luyện kỹ năng để sinh viên tự tin khi đi làm (4/35 ý kiến), quan tâm đến nhu cầu của sinh viên hơn (6/35 lượt ý kiến), nên cho SV đi thực tập và trải nghiệm thực tế tại các doanh nghiệp (6/35 lượt ý kiến), đầu tư trang thiết bị hiện đại và đầy đủ hơn, trang thiết bị chưa đáp ứng nhu cầu học tập (4/35 ý kiến), Nâng cấp máy chiếu phòng học (2/35 ý kiến), Nhà trường nên phối hợp với các nhà tuyển dụng để tổ chức nhiều buổi tọa đàm, nói chuyện hướng nghiệp cho SV (1/35 ý kiến).

- *Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa*

Giảm bớt những phần kiến thức lý thuyết ít liên quan đến chương trình đào tạo, tăng thời gian học thực hành và thời gian đi thực tập, trải nghiệm các môn chuyên ngành để SV nâng cao tay nghề (9/32 ý kiến), Kết hợp dạy lý thuyết gắn liền với thực hành (3/32 ý kiến), Bổ sung thêm thiết bị, vật tư để SV thực hành hiệu quả hơn (8/32 ý kiến); Thiết bị, dụng cụ, vật tư thực hành hỏng nhiều ảnh hưởng đến chất lượng học thực hành (4/32 ý kiến), Lắp đặt điều hòa phòng học (3/32 ý kiến), Tổ chức thêm các buổi định hướng nghề nghiệp chuyên môn cho SV năm 1, năm 2 (2/32 ý kiến), Tổ chức cho SV tham quan, thực tập ở các doanh nghiệp có liên quan đến ngành đào tạo nhiều hơn (7/32 ý kiến), Tổ chức thêm nhiều hoạt động thể thao, giao lưu với nhà tuyển dụng và các hoạt động khác (2/32 ý kiến); tổ chức đối thoại với sinh viên nhiều hơn (3/32 ý kiến)

- *Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí*

Sửa chữa trang thiết bị hỏng ở dưới xưởng (2/7 ý kiến); đầu tư thêm trang thiết bị để phục vụ thực hành (2/7 ý kiến);

- *Chuyên ngành Công nghệ Chế tạo máy*:

Tạo thêm các hoạt động tập thể (2/20 ý kiến); Đầu tư thêm cơ sở vật chất (4/20 ý kiến); Lắp điều hòa phòng học (2/20 ý kiến); Nên bớt những phần học không cần thiết (3/20 ý kiến).

- *Chuyên ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô*: Để tạo điều kiện cho Sinh viên học tập và rèn luyện tốt hơn, nhà trường cần khác biệt với sinh viên hơn trong kiểm và thi cử; Cần có nhiều hoạt động ngoại khóa hơn (4/45 ý kiến); Cần dạy học tích hợp (1/45 ý kiến); Cần cho học vượt (1/45 ý kiến); Cần tổ chức những cuộc nói chuyện, chia sẻ giữa sinh viên nhà trường (5/45 ý kiến).

- *Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử*

Giảm các phần học lý thuyết ít liên quan đến chuyên ngành, tăng thời lượng thực hành (7/46 ý kiến), Thường xuyên cập nhật những kiến thức mới vào chương trình giảng dạy (2/46 ý kiến), Trang bị thêm thiết bị, vật tư cho SV thực tập (15/46 ý kiến); Cung cấp thêm các thông tin về các khóa học lấy chứng chỉ (5/46 ý kiến); Tổ chức đối thoại, lắng nghe ý kiến của SV nhiều hơn (3/46 ý kiến); Tổ chức thêm nhiều hoạt động giao lưu, đẩy



mạnh phong trào của SV tình nguyện và các chương trình giao lưu khác để SV giao lưu, học hỏi (3/46 ý kiến). Xây sân bóng rổ (1/46 ý kiến); lắp điều hòa phòng học (1/46 ý kiến).

## V. NHẬN XÉT QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN

Công tác tổ chức, triển khai lấy ý kiến nhận xét khóa học của SV chuẩn bị tốt nghiệp được thực hiện khách quan, trung thực, đúng quy trình. Dữ liệu đảm bảo tính chính xác, có thể khai thác, phân tích tổng hợp kết quả theo yêu cầu và nhận được sự phối hợp nhiệt tình của lãnh đạo các đơn vị liên quan.

Bên cạnh những mặt đã đạt được còn tồn tại như: một số chuyên ngành đào tạo có số lượng SV thấp, nên ít nhiều ảnh hưởng đến độ tin cậy của dữ liệu.

## VI. KẾT LUẬN

Qua phân tích kết quả lấy ý kiến nhận xét khóa học, năm học 2020-2021 cho thấy: đa số SV cuối khóa nhận xét về các nội dung: chương trình đào tạo, mục tiêu đào tạo, đội ngũ CBGD, quản lý và phục vụ đào tạo, sinh hoạt và đời sống của sinh viên ở mức độ Khá. Bảng so sánh kết quả lấy ý kiến nhận xét khóa học các năm học của 4 năm tại Mục 2.3 cho thấy: một số nội dung được SV đánh giá có xu hướng tăng so với các năm trước.

Để nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo của Nhà trường, đáp ứng nhu cầu người học, các đơn vị cần quan tâm thực hiện một số dung như:

- Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị cần nghiên cứu, xem xét các số liệu, ý kiến nhận xét của SV đối với các tiêu chí có từ 15 ý kiến trở lên còn ở mức phân vân hoặc không đồng ý và các ý kiến tổng hợp tại **Mục 2.4**, nếu ý kiến là đúng và phù hợp cần có kế hoạch khắc phục kịp thời nhằm từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu người học và nhu cầu xã hội.

Trên đây là Báo cáo tổng hợp kết quả, lấy ý kiến nhận xét khóa học của SV chuẩn bị tốt nghiệp năm học 2020 - 2021, trên cơ sở những ý kiến đóng góp. Nhà trường đề nghị Trưởng các đơn vị nghiên cứu xem xét, có giải pháp cụ thể nhằm tiếp tục phát huy ưu điểm, tuyên truyền những mặt làm tốt, khắc phục những mặt còn hạn chế, báo cáo kết quả thực hiện (theo mẫu tại M1) trước ngày 30/8/2021 (về Phòng Thanh tra - Đảm bảo chất lượng để tổng hợp)./.

### Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (b/c);
- Ban Khảo sát;
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, TTr-ĐBCL (3 bản).

HIỆU TRƯỞNG



*Dặng Quyết Cường*